

Số: 2446 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ đối với cơ sở sản xuất bị thiệt hại
do dịch bệnh động vật năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;

Căn cứ Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 19/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2025 và dịch bệnh động vật từ năm 2025 trở về trước;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 159/2025/NQ-HĐND ngày 29/10/2025 quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; số 09/2026/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 159/2025/NQ-HĐND ngày 29/10/2025 quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Văn bản: số 7626/SNNMT-TTCN ngày 15/9/2026, số 7842/SNNMT-TTCN ngày 23/9/2026; ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 6886/STC-NSCX ngày 19/9/2026; ý kiến đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh (thông qua Phiếu biểu quyết).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí, số tiền 141.941.571.000 đồng (Một trăm bốn mươi một tỷ, chín trăm bốn mươi một triệu, năm trăm bảy mươi một ngàn đồng chẵn) cho Ủy ban nhân dân các xã, phường để thực hiện hỗ trợ đối với cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật năm 2025 theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ, Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ, Nghị quyết số 159/2025/NQ-HĐND ngày 29/10/2025 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 26/6/2026 của HĐND tỉnh như đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 7626/SNNMT -TTCN ngày 15/9/2026 (Chi tiết có các Phụ lục 01, 02 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn kinh phí cho Ủy ban nhân dân các xã, phường theo dự toán kinh phí được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XII và các cơ quan liên quan thực hiện cấp phát, giải ngân kinh phí hỗ trợ cho các địa phương để thực hiện chi trả, thanh toán kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng kịp thời, đúng quy định.

- Kết thúc đợt chi trả, trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổng hợp của Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính hỗ trợ phân ngân sách Trung ương còn thiếu theo đúng quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định hồ sơ của các địa phương và kinh phí đề xuất hỗ trợ tại Điều 1 Quyết định này; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện chính sách của Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng theo đúng quy định.

- Kết thúc đợt chi trả, trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân các xã, phường; kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ theo các biểu mẫu quy định gửi Sở Tài chính và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Kho bạc Nhà nước khu vực XII

Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan thực hiện giải ngân kịp thời, đúng quy định; trên cơ sở tổng hợp của Sở Tài chính, thực hiện rà soát, xác nhận các biểu mẫu gửi Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính hỗ trợ phân ngân sách Trung ương còn thiếu theo đúng quy định.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Chịu trách nhiệm chi trả kinh phí hỗ trợ đến từng cơ sở sản xuất theo danh sách đã được phê duyệt, bảo đảm đúng đối tượng, đúng mức hỗ trợ, không trùng lặp về đối tượng và khối lượng gia súc tiêu hủy; quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí nêu trên theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

- Kết thúc đợt chi trả, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Trong mọi trường hợp, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Kho bạc Nhà nước khu vực XII, Ủy ban nhân dân các xã, phường liên quan theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán về tính chính xác, đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật về hồ sơ, thủ tục, số liệu gia súc tiêu hủy, kinh phí đề nghị hỗ trợ, nội dung thẩm định, thanh quyết toán, kiểm soát chi đối với khoản kinh phí được cấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Kho bạc Nhà nước khu vực XII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (Đề B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL₅.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Hồ Huy Thành

Phụ lục 01. Kinh phí cấp cho các xã, phường để hỗ trợ chủ vật nuôi có gia súc tiêu hủy do dịch bệnh trước ngày 25/7/2025 theo Nghị định 02/2017/NĐ-CP của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

TT	Xã, phường	Tổng hợp thiệt hại				Kinh phí hỗ trợ		
		Lợn		Bò		Tổng NSNN hỗ trợ (Nghìn đồng)	Trong đó	
		Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)	Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)		NSTW hỗ trợ 70% (Nghìn đồng)	NSDP đảm bảo 30% (Nghìn đồng)
	Tổng	2.513	164.825,70	2	756	6.297.397	4.408.179	1.889.218
1	Phường Hải Ninh	12	971,0			36.898	25.829	11.069
2	Xã Kỳ Xuân	78	5.800,0	1	395	238.175	166.723	71.452
3	Xã Đồng Lộc	59	3.942,0			149.796	104.857	44.939
4	Xã Gia Hạnh	48	3.495,0			132.810	92.967	39.843
5	Xã Sơn Giang	12	205,0			7.790	5.453	2.337
6	Xã Sơn Tiến	40	3.063,0			116.394	81.476	34.918
7	Xã Sơn Hồng			1	361	16.245	11.372	4.873
8	Xã Sơn Kim 1	11	503,0			19.114	13.380	5.734
9	Xã Yên Hòa	464	34.871,0			1.325.098	927.569	397.529
10	Xã Cẩm Xuyên	43	2.320,0			88.160	61.712	26.448
11	Xã Cẩm Duệ	206	9.528,0			362.064	253.445	108.619
12	Xã Cẩm Lạc	28	2.144,0			81.472	57.030	24.442
13	Xã Thiên Cẩm	154	8.678,0			329.764	230.835	98.929
14	Xã Cẩm Hưng	110	10.380,0			394.440	276.108	118.332

TT	Xã, phường	Tổng hợp thiệt hại				Kinh phí hỗ trợ		
		Lợn		Bò		Tổng NSNN hỗ trợ (Nghìn đồng)	Trong đó	
		Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)	Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)		NSTW hỗ trợ 70% (Nghìn đồng)	NSDP đảm bảo 30% (Nghìn đồng)
15	Xã Đức Quang	19	1.339,0			50.882	35.617	15.265
16	Xã Đức Thịnh	78	3.445,5			130.929	91.650	39.279
17	Xã Thượng Đức	55	4.009,6			152.365	106.656	45.709
18	Xã Vũ Quang	2	130,0			4.940	3.458	1.482
19	Phường Bắc Hồng Lĩnh	2	22,0			836	585	251
20	Xã Hương Xuân	11	500,0			19.000	13.300	5.700
21	Xã Hương Bình	10	1.213,6			46.117	32.282	13.835
22	Xã Mai Phụ	7	791,0			30.058	21.041	9.017
23	Xã Toàn Lưu	1	275,0			10.450	7.315	3.135
24	Xã Hồng Lộc	19	704,0			26.752	18.726	8.026
25	Xã Việt Xuyên	10	1.134,0			43.092	30.164	12.928
26	Xã Đồng Tiến	596	30.983,0			1.177.354	824.148	353.206
27	Xã Thạch Khê	30	939,0			35.682	24.977	10.705
28	Xã Thạch Lạc	111	6.583,0			250.154	175.108	75.046
29	Phường Thành Sen	2	102			3.876	2.713	1.163
30	Xã Cẩm Bình	288	25.465			967.670	677.369	290.301
31	Xã Thạch Xuân	7	1.290,0			49.020	34.314	14.706

Phụ lục 02. Kinh phí cấp cho các xã, phường để hỗ trợ chủ vật nuôi có gia súc tiêu hủy do dịch bệnh từ ngày 25/7/2025 đến 31/12/2025 theo Nghị định 116/2025/NĐ-CP của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của UBND tỉnh)

TT	Xã, phường	Tổng hợp thiệt hại				Kinh phí hỗ trợ		
		Lợn		Bò		Tổng NSNN hỗ trợ (Nghìn đồng)	Trong đó	
		Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)	Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)		NSTW hỗ trợ 70% (Nghìn đồng)	NSĐP đảm bảo 30% (Nghìn đồng)
	Tổng	48.875	3.388.215,60	24	2.311	135.644.174	94.950.922	40.693.252
1	Phường Sông Trí	11	1.062,0			42.480	29.736	12.744
2	Xã Kỳ Văn	28	1.952,0			78.080	54.656	23.424
3	Phường Vũng Áng	145	8.605,0			344.200	240.940	103.260
4	Xã Kỳ Lạc	83	8.210,0	1	110	333.900	233.730	100.170
5	Xã Kỳ Hoa	115	8.295,0			331.800	232.260	99.540
6	Xã Kỳ Thượng	569	37.721,0			1.508.840	1.056.188	452.652
7	Xã Kỳ Khang	25	1.056,0			42.240	29.568	12.672
8	Phường Hoành Sơn	84	5.777,0			231.080	161.756	69.324
9	Xã Kỳ Anh	197	15.075,0	2	198	612.900	429.030	183.870
10	Phường Nam Hồng Lĩnh	13	894,0			35.760	25.032	10.728
11	Xã Can Lộc	397	27.596,2			1.103.848	772.694	331.154
12	Xã Tùng Lộc	211	12.497,0			499.880	349.916	149.964

TT	Xã, phường	Tổng hợp thiệt hại				Kinh phí hỗ trợ		
		Lợn		Bò		Tổng NSNN hỗ trợ (Nghìn đồng)	Trong đó	
		Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)	Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)		NSTW hỗ trợ 70% (Nghìn đồng)	NSDP đảm bảo 30% (Nghìn đồng)
13	Xã Xuân Lộc	1.529	103.074,0			4.122.960	2.886.072	1.236.888
14	Xã Trường Lưu	881	70.249,0			2.809.960	1.966.972	842.988
15	Xã Gia Hanh	1.566	96.006,0			3.840.240	2.688.168	1.152.072
16	Xã Kỳ Xuân	238	22.062,0			882.480	617.736	264.744
17	Xã Sơn Giang	65	4.627,5	2	205	195.350	136.745	58.605
18	Xã Hương Sơn	32	2.749,0	2	405	130.210	91.147	39.063
19	Xã Sơn Tiến	127	11.257,0	6	481	474.330	332.031	142.299
20	Xã Sơn Hồng	28	1.540,0	3	359	79.550	55.685	23.865
21	Xã Sơn Tây	15	743,0			29.720	20.804	8.916
22	Xã Sơn Kim 1	652	31.607,0			1.264.280	884.996	379.284
23	Xã Kim Hoa	65	8.344,0	3	180	342.760	239.932	102.828
24	Xã Cẩm Duệ	2.819	171.622,0	1	97	6.869.730	4.808.811	2.060.919
25	Xã Thiên Cầm	2.783	183.610,0			7.344.400	5.141.080	2.203.320
26	Xã Cẩm Trung	207	16.306,2			652.248	456.574	195.674
27	Xã Đức Quang	11	741,0			29.640	20.748	8.892
28	Xã Đức Thịnh	277	19.650,0			786.000	550.200	235.800
29	Xã Thượng Đức	721	32.419,6			1.296.784	907.749	389.035
30	Xã Vũ Quang	645	50.359,0			2.014.360	1.410.052	604.308
31	Xã Mai Hoa	114	8.022,8			320.912	224.638	96.274

TT	Xã, phường	Tổng hợp thiệt hại				Kinh phí hỗ trợ		
		Lợn		Bò		Tổng NSNN hỗ trợ (Nghìn đồng)	Trong đó	
		Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)	Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)		NSTW hỗ trợ 70% (Nghìn đồng)	NSĐP đảm bảo 30% (Nghìn đồng)
32	Xã Đan Hải	99	4.405,0			176.200	123.340	52.860
33	Phường Bắc Hồng Lĩnh	6	480,0			19.200	13.440	5.760
34	Xã Nghi Xuân	10	939,0			37.560	26.292	11.268
35	Phường Trần Phú	22	836,0			33.440	23.408	10.032
36	Phường Thành Sen	53	3.709,0			148.360	103.852	44.508
37	Xã Thạch Lạc	1.238	94.573,0	1	60	3.785.920	2.650.144	1.135.776
38	Xã Đồng Tiến	4.051	287.623,0			11.504.920	8.053.444	3.451.476
39	Xã Mai Phụ	271	19.249,0			769.960	538.972	230.988
40	Xã Toàn Lưu	1.003	71.940,0			2.877.600	2.014.320	863.280
41	Xã Lộc Hà	271	18.035,0			721.400	504.980	216.420
42	Xã Thạch Hà	287	16.637,0			665.480	465.836	199.644
43	Xã Hồng Lộc	260	19.179,0			767.160	537.012	230.148
44	Xã Việt Xuyên	629	38.629,0			1.545.160	1.081.612	463.548
45	Xã Đức Đồng	624	31.873,8			1.274.952	892.466	382.486
46	Xã Đức Thọ	143	8.526,0			341.040	238.728	102.312
47	Xã Hương Khê	23	1.087,4			43.496	30.447	13.049
48	Xã Đồng Lộc	3.969	277.875,0			11.115.000	7.780.500	3.334.500
49	Xã Cẩm Hưng	2.865	206.847,0			8.273.880	5.791.716	2.482.164
50	Xã Cẩm Xuyên	4.416	219.638,0			8.785.520	6.149.864	2.635.656

TT	Xã, phường	Tổng hợp thiệt hại				Kinh phí hỗ trợ		
		Lợn		Bò		Tổng NSNN hỗ trợ (Nghìn đồng)	Trong đó	
		Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)	Số lượng (con)	Khối lượng (Kg)		NSTW hỗ trợ 70% (Nghìn đồng)	NSDP đảm bảo 30% (Nghìn đồng)
51	Xã Thạch Khê	286	21.145,0			845.800	592.060	253.740
52	Phường Hà Huy Tập	1.050	80.329,0			3.213.160	2.249.212	963.948
53	Xã Đông Kinh	29	1.662,0			66.480	46.536	19.944
54	Xã Yên Hòa	3.250	267.982,0			10.719.280	7.503.496	3.215.784
55	Xã Cẩm Bình	2.597	249.635,0			9.985.400	6.989.780	2.995.620
56	Xã Cẩm Lạc	3.864	277.305,1			11.092.204	7.764.543	3.327.661
57	Xã Hương Phố	103	6.746,0			269.840	188.888	80.952
58	Xã Thạch Xuân	982	62.398,0	1	78	2.499.820	1.749.874	749.946
59	Xã Tứ Mỹ	266	21.072,0	2	138	849.780	594.846	254.934
60	Xã Hà Linh	166	10.103,0			404.120	282.884	121.236
61	Xã Hương Xuân	795	49.808,0			1.992.320	1.394.624	597.696
62	Xã Hương Bình	451	39.869,0			1.594.760	1.116.332	478.428
63	Xã Phúc Trạch	143	14.351,0			574.040	401.828	172.212